

Các loại thuế nhân đinh ở Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII¹

Nguyễn Thị Hải*

Nhận ngày 25 tháng 3 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 8 năm 2025.

Tóm tắt: Thuế nhân đinh là loại thuế đánh vào cá nhân, chủ yếu là nam giới trong độ tuổi lao động. Thuế nhân đinh ở Đàng Trong bao gồm các loại như: thuế sai dư, thuế cước mễ, thuế thường tân, thuế tiết liệu. Để đánh thuế, số nhân đinh trong xã hội được chúa Nguyễn phân biệt thành chính hộ và khách hộ. Chính hộ là những người sinh sống tại quê quán lâu đời, khách hộ là những người ngụ cư và chính hộ chịu thuế nhẹ hơn khách hộ. Trong mỗi loại chính hộ và khách hộ lại chia làm nhiều hạng khác nhau. Đối với dân thường chia thành 8 hạng: Tráng, quân, dân, lão, tật, cớ, cùng, đào. Đối với quan lại và con cháu quan lại, chức sắc không phải người bản tộc, bản huyện, người Thanh Hóa cũng phân loại đóng các loại thuế nhân đinh khác nhau. Chính sách thuế còn có sự phân biệt giữa các địa phương và có sự điều chỉnh qua các thời kỳ.

Từ khóa: Chính sách, thuế thân, chúa Nguyễn, Đàng Trong, thế kỷ XVII-XVIII.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: Poll tax were a form of direct taxation levied on individuals, mainly men of working age. In Đàng Trong, it included types such as *thuế sai dư* (capitation tax for adult males), *thuế cước mễ* (fees to defray tax collection officials), *thuế thường tân* (new crop tax), *thuế tiết liệu* (ceremonial contribution tax to cover for the expenditures of the Lord's residence). The Nguyễn Lords distinguished the population in society into two distinct categories as principal households and guest households to levy tax. The principal households were defined as individuals with long-established residence in their native villages, while the guest households referred to temporary resident or immigrants and paid lower taxes than. In each type of principal households and guest households, it was divided into many different classes. For civilians, there were 8 classes: *tráng* (able-bodied/conscript), *quân* (reserve soldier/militia), *dân* (commoner/civilian aged 18), *lão* (elderly), *tật* (disabled), *cớ* (labor), *cùng* (destitute/impoverished), *đào* (individuals had left their native village or registered place of residence). For officials and their descendants, dignitaries who were not ethnic minorities, local people and Thanh Hóa people were also classified and paid different types of taxes. Tax policies were also differentiated among localities and adjusted over time.

Keywords: Policy, poll tax, Nguyễn Lords, Đàng Trong, the 17th - 18th centuries.

Subject classification: History

1. Đặt vấn đề

Từ nửa sau thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, các chúa Nguyễn đã từng bước cai trị Đàng Trong² và xây dựng một chính quyền tương đối độc lập với triều đình Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài. Để duy trì bộ máy cai trị, quân đội và phát triển kinh tế, các chúa Nguyễn áp dụng nhiều chính sách thuế khóa, trong đó có thuế thân và các khoản phụ thu tính trên các hạng nhân đinh. Đây là nguồn thu chính của chính quyền Đàng Trong, và được áp dụng đối với

¹ Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ cấp Bộ “Chính sách thuế ở Đại Việt thế kỷ XVII-XVIII” do TS. Nguyễn Thị Hải làm chủ nhiệm. Mã số nhiệm vụ: KHXH/NV/2024-18.

* Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: nguyenhaihsh@gmail.com

² Cuộc nội chiến giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn trong thời gian 1627-1672 đã chính thức hình thành cục diện Đàng Trong - Đàng Ngoài lấy sông Gianh làm giới tuyến. Theo đó, vùng đất Đàng Trong tương ứng khu vực từ phía Nam sông Gianh (tỉnh Quảng Bình) đến Hà Tiên (tức gần hết Nam Bộ ngày nay).

tất cả nam giới từ 18 đến 60 tuổi sinh sống trên vùng đất từ phía Nam Quảng Bình trở vào Nam kể cả dân chính cư và ngụ cư. Chính sách thuế nhân đinh của các chúa Nguyễn cho thấy được thực trạng kinh tế và xã hội lúc bấy giờ. Tuy nhiên, đây là vấn đề khá phức tạp nên các nhà nghiên cứu trước như: Hồ Châu, Bùi Thị Tân, Ngô Đức Lập³, chủ yếu đề cập đến thuế trong một số ngành kinh tế cụ thể như thuế thương nghiệp, thuế thủ công nghiệp và nông nghiệp. Thuế nhân đinh mới chỉ được đề cập đến trong một số công trình thông sử như *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, *Lịch sử Việt Nam* hay trong một số công trình nghiên cứu về Đàng Trong nói chung như: *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777*, *cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam* của tác giả Phan Khoang (Nhà sách Khai Trí, 1969); *Xứ Đàng Trong, Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII* của tác giả Li Tana (Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1999). Nghiên cứu riêng về vấn đề thuế đinh ở Đàng Trong cho đến nay chưa có công trình nào đi sâu làm rõ. Bằng phương pháp nghiên cứu lịch sử, phương pháp logic và những phân tích định lượng, bài viết này làm rõ hơn chính sách thuế đinh dưới thời các chúa Nguyễn đối với từng đối tượng và ở từng vùng khác nhau.

2. Các loại thuế nhân đinh ở Thuận Hóa

Đối với quan lại

Thuận Hóa là vùng đất được khai phá trước tiên trong quá trình Nam tiến của dân tộc, nhất là dưới thời chúa Nguyễn nơi đây nhanh chóng trở nên sầm uất. Lực lượng đầu tiên cùng với tiên chúa Nguyễn Hoàng vào xây dựng vùng đất mới là những người anh em họ hàng và những người dân ở vùng đất Tống Sơn (nay là xã Tống Sơn - tỉnh Thanh Hóa). Do đó, không chỉ Nguyễn Hoàng mà các chúa Nguyễn sau đều có những chính sách riêng biệt đối với lực lượng này. Đó là cho họ được giữ các chức quan ở các cấp khác nhau và được miễn thuế. Lê Quý Đôn cho biết: Họ Nguyễn chuyên dùng người họ mình, huyện mình và xứ Thanh Hoa... Con cháu họ đời đời được nhiều miễn. Con cháu các chức quan khác người Thuận - Quảng thì gọi là bách tính và không được trừ thuế (Lê Quý Đôn, 1977: 153-154).

Đối với đội ngũ quan lại không phải đồng hương xứ Thanh thì phải thu theo định mức như sau:

Bảng 1. Các loại thuế nhân đinh đối với quan lại ở Thuận Hóa

Hạng quan	Sai dư	Cước mễ	Thường tân	Tiết liệu ⁴
Cai xã cũ				
- Chính hộ	1 quan	6 tiền	7 tiền	7 tiền
Duyên lại cũ				
- Chính hộ	1 quan	6 tiền	5 tiền rưỡi	5 tiền rưỡi
Đạo sĩ cũ				
- Chính hộ	1 quan	6 tiền	5 tiền	5 tiền
Thông lại cũ				
- Chính hộ	1 quan	6 tiền	5 tiền rưỡi	5 tiền rưỡi
Tướng thần cũ, xã trưởng cũ	1 quan	6 tiền	7 tiền	7 tiền
Lại ty cũ	1 quan	6 tiền	6 tiền rưỡi	6 tiền rưỡi
Lính ưu cũ	1 quan	6 tiền	6 tiền	6 tiền

³ Tác giả Hồ Châu (2017) với bài “Thuế thương nghiệp ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn” (Tập chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 9); Nhóm tác giả Bùi Thị Tân, Ngô Đức Lập (2015) trong bài “Chính sách thuế dưới thời các chúa Nguyễn (1558-1777)” (Tập chí *Khoa học và Công nghệ*, Trường Đại học Khoa học Huế)

⁴ Sai dư: tức thuế thân; Thường tân: thuế nộp về tiết com mới; Tiết liệu là thuế nộp vào dịp lễ tết; cước mễ: tiền gạo nước.

Tướng thần đình việc	1 quan 4 tiền	6 tiền	5 tiền rưỡi	5 tiền rưỡi
Xã trưởng đình việc	1 quan 2 tiền	6 tiền	5 tiền rưỡi	5 tiền rưỡi
Từ thừa đình việc	1 quan 2 tiền	6 tiền	5 tiền	5 tiền
Quan viên tráng	2 quan	6 tiền	3 tiền 45 đồng	3 tiền 45 đồng
Quan viên tử tôn				
- Chính hộ	1 quan	6 tiền	Miễn	Miễn
- Khách hộ	3 quan (hạng nhất 1 quan 2 tiền, hạng nhì 7 tiền, hạng ba 5 tiền)	Miễn	Miễn	Miễn

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ *Phủ biên tạp lục* (Lê Quý Đôn, 1977: 158-160)

Số liệu thu thuế như ở bảng 1 là các hạng thuế thu chung đối với quan lại ở Thuận Hóa và mức thu ở các hạng quan là tương đối đồng đều. Tuy nhiên, ở một số địa phương tùy thuộc vào nhiệm vụ đặc biệt được giao mà các chúa Nguyễn cho miễn một số loại thuế hoặc cho nộp chung thành một khoản. Chẳng hạn như huyện Minh Linh được miễn tiền Tết. Hai huyện Khang Lộc, Lệ Thủy được miễn tiền thường tân và tiền tết. Tổng Bái Trời (thuộc huyện Minh Linh) thì cho nộp chung một khoản: đối với Tướng thần đình việc là 6 tiền; con cháu quan viên bị đình 5 tiền; Xã trưởng đình việc 5 tiền; Tướng thần cũ 5 tiền, Xã trưởng cũ 5 tiền (Lê Quý Đôn, 1977: 160). Bên cạnh những khoản thuế chính, quan lại ở Thuận Hóa nói chung và Đảng Trong nói riêng phải nộp thêm tiền ân, tiền trâu ở các đình. Mức thu tùy thuộc vào vị trí công việc đảm trách nhiều hay ít để quy định, trung bình từ 5 tiền đến 1 quan 9 tiền. Tiền này dùng làm bổng lộc cho các thị nữ trong cung, cùng các quan nội ngoại tả hữu, lại bộ, lễ bộ (Lê Quý Đôn, 1977: 149-150).

Hàng năm vào các ngày lễ tết và sinh nhật, các quan chức ở Đảng Trong đều có bạc lễ từ 1 đồng cân trở lên đến 2 hay 3 hốt, tiền trâu từ 15 đồng trở lên đến 5 quan. Đến chức nhỏ như Xã trưởng cũng phải nộp 1 đồng cân bạc, 30 đồng tiền trâu, 30 quan thượng lễ, 6 quan nội lễ. Tướng thần phải nộp tiền thượng lễ (dâng chúa) là 35 quan, tiền nội lễ (dâng nội cung) là 7 quan, tiền lĩnh bằng và tiền ngụ lộc các quan cộng là 7 quan (Lê Quý Đôn, 1977: 148).

Những khoản tiền thu ở các chức quan như trên cũng không phải là ít, trong khi quan lại ở Thuận Hóa cũng như các vùng khác ở Đảng Trong đều không được nhận lương từ chính quyền. Tùy theo phẩm tước họ được cấp một số ruộng ngụ lộc, hoặc được hưởng khoản thu hàng năm từ điền lộc, dân lộc và nhiều phụ⁵ làm ngụ lộc. Thuận Hóa là nơi đóng dinh của phủ chúa, các chúa Nguyễn đã sắp xếp ở đây bộ máy quan lại quá nhiều “kể có hàng nghìn, những lạm quá lắm” (Lê Quý Đôn, 1977: 146). Với bộ máy quan lại cồng kềnh như vậy hàng năm chúa Nguyễn thu được khoản tiền khá lớn cung cấp cho tiêu dùng xa xỉ trong phủ chúa, và số tiền đó không ở đâu khác là được lấy từ trong dân. Do đó, nếu chỉ căn cứ trên chính sách thuế đối với dân thì không cao, song mức thu hàng năm mà người dân phải cung cấp cho các hạng quan viên thì lại rất nặng nề và tằn mẫn, vượt xa số ngụ lộc quy định của nhà nước. Mức thu ngụ lộc cho các hạng quan ở Thuận Hóa và Quảng Nam được quy định khoảng 1 quan đến 1 quan 2 đồng (Lê Quý Đôn, 1977: 154-155) song thực tế con số này nhiều hơn khi dân ngụ lộc phải nộp thêm các khoản vào những ngày lễ trong năm.

⁵ Điền lộc: là thu thuế ruộng ở mấy xã làm ngụ lộc

Dân lộc: là thu thuế thân ở mấy xã làm ngụ lộc

Nhiều phụ: là số dân được cấp theo hầu, người dân ấy phải nộp cho người được cấp một số tiền để thay thuế thân và miễn lao dịch.

Đối với dân thường

Để phục vụ cho chính sách tuyển lính và đánh thuế nhân đinh, từ năm 1632 sau khi Đàng Trong chính thức tách ra thành vùng đất cát cứ riêng, chúa Nguyễn Phúc Nguyên bắt đầu thi hành phép duyệt tuyển (duyet dân tuyển lính). Theo lệ như thời Lê sơ, 6 năm một lần tuyển lớn, 3 năm một lần tuyển nhỏ. Đến kỳ tuyển thì tháng Giêng sai quan khiến các tổng xã làm sổ hộ tịch, chia làm chính hộ và khách hộ, mỗi loại chia ra các hạng Tráng, Quân, Lão, Tật, Cồ, Cùng, Đào⁶, cứ đến tháng 6 thì duyệt tuyển. Chúa Nguyễn đặt các tuyển trường⁷ ở các địa phương để thuận tiện cho việc kê khai dân đinh, đến năm 1708 chúa Nguyễn đã lập ra được 13 tuyển trường ở Thuận Quảng để kê khai dân số. Sau khi tuyển xong, chính quyền quy định lệ thu thuế theo ngạch bậc khác nhau, cụ thể mức thu như sau:

Bảng 2: Thống kê các hạng người nộp thuế nhân đinh ở Thuận Hóa

Hạng người	Sai dư	Cước mễ	Thường Tân	Tiết liệu
Tráng hạng				
- Chính hộ	2 Quan	6 tiền	3 tiền 30 đồng	3 tiền 30 đồng
- khách hộ	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
Quân hạng				
- chính hộ	1 quan 5 tiền	6 tiền	Miễn	Miễn
- khách hộ	7 tiền	Miễn	Miễn	Miễn
Dân hạng				
- chính hộ	8 tiền	6 tiền	2 tiền 30 đồng	2 tiền 30 đồng
- khách hộ	5 tiền	Miễn	Miễn	Miễn
Lão hạng				
- chính hộ	1 quan	6 tiền	2 tiền 30 đồng	2 tiền 30 đồng
- khách hộ	5 tiền	Miễn	Miễn	Miễn
Cồ hạng				
- chính hộ	5 tiền	3 tiền	Miễn	Miễn
- khách hộ	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
Tật hạng				
- chính hộ	5 tiền	6 tiền	2 tiền 15 đồng	2 tiền 15 đồng
- khách hộ	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
Cùng hạng				
- chính hộ	3 tiền	Miễn	Miễn	Miễn
- khách hộ	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
Đào hạng				
- Chính hộ	2 Tiền	Miễn	Miễn	Miễn

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ *Phủ biên tạp lục* (Lê Quý Đôn), 1977: 158- 159

Bảng trên cho thấy, việc đánh thuế các hạng dân đinh cũng không thống nhất giữa các vùng trong một xứ và giữa các xứ cũng có sự khác biệt: có nơi thu thuế Thường tân và Tiết liệu, có nơi thuế đó lại được miễn cho từng hạng. Chẳng hạn, dân ở 5 huyện Quảng Điền, Phú Vang, Đăng Xương, Hương Trà, Hải Lăng phải nộp đủ 4 thứ thuế là Sai dư, Cước mễ, Thường tân và Tiết liệu. Còn các huyện khác có thể được miễn trừ một vài thứ thuế như huyện Minh Linh miễn tiền Tết, huyện Khang Lộc, Lệ Thủy miễn tiền Thường tân và tiền Tết, châu Nam Bố Chính thì chỉ nộp tiền sai dư và miễn các loại tiền khác. Sở dĩ có sự khác nhau như vậy vì dân ở những huyện này phải thường xuyên đảm trách những việc phục dịch

⁶ Hạng Tráng: những người khỏe mạnh; hạng Quân: người đến tuổi tham gia quân đội; hạng Lão: người già trên 60 tuổi; hạng Tật: người tàn tật; hạng Cồ: người làm thuê; hạng Cùng: người nghèo khổ; hạng Đào: người bỏ trốn.

⁷ Tuyển trường: trường duyệt lựa các hạng dân để thu thuế theo từng hạng.

khác như xây đắp lũy cho phủ chúa. Ngoài ra, bảng trên cho thấy các hạng Cùng, Đào dù là khách hộ hay chính hộ gần như đều được miễn các loại thuế, các hạng dân khác thì khách hộ chỉ phải đóng tiền thuế sai dư với mức bằng một nửa chính hộ. Điều đó cho thấy, ở Thuận Hóa các chúa Nguyễn có sự ưu ái đối với dân khách hộ và dân nghèo, để nhằm khuyến khích nhân dân khai hoang, ổn định cuộc sống nơi vùng đất mới. Không những thế, để thuận lợi cho việc đào tạo được nhân tài các chúa Nguyễn còn cho phép miễn thuế sai dư trong năm năm cho những người thi trúng “quận thí mùa xuân” (5 năm tổ chức 1 lần) được bỏ làm Nhiều học (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 49), không kể là khách hộ hay chính hộ.

3. Các loại thuế nhân đinh ở Quảng Nam

Đối với quan lại

Quảng Nam là nơi xa chính dinh Phú Xuân nhưng lại được xem như một dinh thự thứ hai của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, là nơi các thế tử tập quản lý trước khi lên ngôi. Do đó, bộ máy quan lại được sắp xếp ở đây khá nhiều. Ở cấp Dinh có ty Xá sai (câu kê 3 người, cai hợp 7 người, thủ hợp 10 người, lại viên 40 người) giữ việc từ tụng văn án, do một viên ký lục đứng đầu; ty Tướng thần lại giữ việc cấp lính các xã, cấp các vi tử làm ngụ lộc, thu phát tiền sai dư và thóc tô ruộng, do một viên Cai bạ đứng đầu, số người cũng như ty Xá Sai (Lê Quý Đôn, 1977: 145). Ngoài ra ở các phủ huyện còn có tri phủ, tri huyện, huấn đạo, đề lại phủ, đề lại huyện, thông lại phủ, thông lại huyện, đề đốc, phó đề đốc, đề lĩnh, phó đề lĩnh,.... Đến năm Bảo Thái thứ 6 (1725), chính quyền chúa Nguyễn định lại chức quan bản đường để khỏi tệ nhiều dân, theo đó số quan phụ trách thu thuế ở Quảng Nam thuộc về nội phủ gồm: cấp phủ: Chánh hộ khám lý (mỗi phủ 1 người), Đề đốc, Đề lĩnh, ký lục, Cai phủ, Thư ký (mỗi chức 1 người); cấp huyện có 1 Cai tri, 1 Thư ký, 2 Lục lại; mỗi Tổng có 1 Cai tổng; ở Thuộc có Ký thuộc; cấp xã có đặt chức Tướng thần để cùng xã trưởng thu thúc phú dịch (Phan Khoang, 1969: 465). Ngoài ra còn có các chức quan địa phương khác.

Với số quan lại nhiều và là nơi có nền kinh tế phát triển, nên tổng mức thuế thu được hàng năm ở đây là khá cao.

Bảng 3. Thuế đối với quan lại ở Quảng Nam

Hạng người	Sai dư	Cước mễ	Thường Tân	Tiết liệu (Tết)
Quan viên tráng				
Chính hộ	2 quan		7 thăng	7 thăng
Khách hộ	1 quan 2 tiền			
Quan viên tử tôn				
- Chính hộ				
- Khách hộ				
Tướng thần cũ				
- Chính hộ	1 quan 5 tiền		6 thăng	6 thăng
- Khách hộ	8 tiền			
Tướng thần đình việc				
- Chính hộ	1 quan 2 tiền			
- Khách hộ	1 quan		6 thăng	6 thăng
Lính cũ và lính ưu cũ				
Chính hộ	1 quan 2 tiền			
Khách hộ	6 tiền		6 thăng	6 thăng
Xã trưởng cũ và xã trưởng đình việc; sinh đồ cũ, con cháu quan viên				

Chính hộ	9 tiền		
Khách hộ	8 tiền	5 thăng	5 thăng
Thứ đội trưởng bản phủ cũ, thứ đội trưởng bản phủ đình việc			
Chính hộ	1 quan 1 tiền		
Khách hộ	8 tiền		6 thăng
Duyên lại cũ, từ thừa cũ			
Chính hộ	1 quan	5 thăng	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ *Phủ biên tạp lục* (Lê Quý Đôn), 1977: 162-164

Bảng trên cho thấy quan lại ở Quảng Nam không có quy định cụ thể về khoản tiền Cước mễ, song tùy vào từng chức quan đảm trách việc thu thuế trực tiếp ở địa phương mà họ phải nộp một khoản tiền tương ứng để thuê mướn người đi theo thuyền thuế chở đến Phú Xuân. Mức thu từ 7 tiền, 10 bát gạo đến 1 quan 1 tiền và 15 bát gạo⁸ (Lê Quý Đôn, 1977, tr.148-149). Đặc biệt là những quan lại thu thuế ở Quảng Nam hàng năm phải nộp nhiều thứ lễ vật. Ví dụ Chức ký lục mỗi năm phải nộp hai lễ thường tân, một lần vào tháng 3 hết 24 quan và một lần vào tháng 6 hết 70 quan. Riêng khoản tiền thường tân này, kho Tân An thuộc dinh Quảng Nam hàng năm thu được 182 bao gạo, 462 quan tiền vào tháng 3 và 254 bao gạo, 739 quan tiền vào tháng 6 (Phan Huy Lê và các cộng sự, 1960: 137).

Để có tiền nộp cho phủ chúa, các quan lại ở Quảng Nam cũng thu từ số dân, số ruộng ngụ lộc. Ngoài ra với đội ngũ quan lại thu thuế ở ngạch Bản đường quan còn được thu thêm một số tiền gạo làm ngụ lộc. Chẳng hạn như chức Cai trung, Cai lại, Đề đốc, Đề lĩnh... cứ 1.000 thăng tô thuế được thu thêm 2 tiền và ½ thăng gạo. Vì thế theo người dân ở đây thì số thuế nhà nước quy định đối với dân đình vùng này không phải là quá nặng, song người dân khổ vì số quan lại trưng thu nhiều quá, mỗi trường thu thuế có đến mấy chục người, tra soát rất là phiền nhiễu, lại truy xét người trốn người lậu, chỉ sinh sự quấy nhiễu dân (Lê Quý Đôn, 1977: 167).

Thuế đối với dân thường

Ở Quảng Nam thể lệ thu thuế nhân đình càng phức tạp hơn và thay đổi theo từng phủ, huyện. Tuy nhiên, mức thu chung cho các hạng dân so với Thuận Hóa lại nhẹ hơn. Có thể thấy qua bảng 4:

Bảng 4. Các loại thuế nhân đình đối với dân thường tại Quảng Nam

Hạng người	Sai dư	Cước mễ	Thường Tân	Tiết liệu (Tết)
Tráng hạng				
- Chính hộ				
- khách hộ				5 thăng thóc
Quân hạng				
- Chính hộ	1 quan 7 tiền		6 thăng thóc	6 thăng thóc
- Khách hộ	1 quan			5 thăng thóc

⁸ Cụ thể: Tri phủ phủ Thăng Hoa nộp tiền 1 quan 1 tiền, gạo 15 bát; Tri huyện huân đạo mỗi người 1 quan 1 tiền, gạo 15 bát, Cai phủ 1 quan 7 tiền, gạo 15 bát; Ký phủ 1 quan, gạo 15 bát; Ký huyện, Ký thuộc, Cai tổng, Cai man mỗi người 8 tiền, gạo mỗi người 12 bát; Cai quan, Chính ty trưởng, mỗi người 1 quan 3 tiền, gạo 15 bát; Ty quan 1 quan 2 tiền, gạo 15 bát; Thủ hợp, Cai thuộc mỗi người 9 tiền, gạo 13 bát; Thủ lăng đội trưởng, Từ đường thứ đội trưởng, mỗi người 1 quan, gạo 15 bát; Thủ lăng thứ đội trưởng từ 6 tiền, gạo 10 bát; Tướng thần 7 tiền, gạo 8 bát; Thượng đẳng từ thừa 8 tiền, gạo 12 bát; Trung đẳng từ thừa 7 tiền, gạo 10 bát; Hạ đẳng từ thừa 6 tiền, gạo 8 bát.

Dân hạng			
- chính hộ	8 tiền	5 thăng thóc	5 thăng thóc
- khách hộ	6 tiền		5 thăng thóc
Lão hạng			
-chính hộ	9 tiền	5 thăng thóc	5 thăng thóc
- khách hộ	6 tiền		5 thăng thóc
Cổ hạng			
- chính hộ		Chia làm 3 hạng: hạng nhất: 5 thăng; hạng nhì 4 thăng, hạng ba 3 thăng.	Chia làm 3 hạng: hạng nhất: 5 thăng; hạng nhì 4 thăng, hạng ba 3 thăng
Tật hạng (hay còn gọi là bất cụ)			
- chính hộ	6 tiền	5 thăng thóc	4 thăng thóc
- khách hộ	4 tiền		5 thăng thóc
Cùng hạng			
- chính hộ	3 tiền		
- khách hộ	Miễn		
Đào hạng			
- Chính hộ	2 tiền		
- khách hộ	Miễn		

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ *Phủ biên tạp lục* (Lê Quý Đôn), 1977: 162-164

Qua bảng trên cho thấy, so với Thuận Hóa lệ thu thuế nhân đinh đối với dân Quảng Nam không phải là cao, và chính quyền cho phép người dân được nộp bằng thóc thay cho tiền. Tuy nhiên, sở dĩ Lê Quý Đôn nhận xét lệ trưng thu thuế ở Quảng Nam phức tạp hơn ở Thuận Hóa vì ở đây chính quyền lập ra nhiều trường thu thuế (mỗi phủ 4 trường thu thuế), mỗi trường lại phụ trách một loại thuế riêng. Vì vậy nhân dân phải nộp thuế ở nhiều nơi rất phiền phức và phải cung cấp nhiều phí tổn, ngụ lộ cho đội ngũ quan lại thu thuế. Ví dụ trong huyện Điện Bàn, ngoài phần thuế chính, những người chính hộ còn phải nộp mỗi người 1 tiền 18 đồng tiền thập vật, 2 tiền lễ trình diện cho quan lại thu thuế trường *sai dư*, 1 tiền cho quan thu thuế ở trường *thường tân*, 36 đồng tiền thập vật, 18 đồng tiền cước mễ và 1 thăng gạo cho quan lại thu thuế ở trường *tiết liệu* (Lê Quý Đôn, 1977: 162). Bên cạnh đó, những xã, thuộc làm nghề thủ công hoặc có sản vật riêng thì cho nộp sản phẩm thay tiền sai dư hoặc thay siêu dịch. Như huyện Phú Châu nộp lụa thay sai dư, thuộc Kim hộ (hộ lấy vàng) nộp vàng, hộ Tịch tượng (thợ làm chiếu) nộp chiếu thay tiền sai dư. Các xã làm nghề đánh cá thì nộp mắm thay tiền sai dư hoặc các tiền phụ thu, siêu lính (Lê Quý Đôn, 1977: 165-170). Lệ thu thuế ở đây đã được Lê Quý Đôn nhận xét là “sự trưng thu hơi nặng so với Thuận Hóa, cho nên kho tàng thu vào rất nhiều, bổng lộc quan lại rất nhiều” (Lê Quý Đôn, 1977: 162) và đó cũng chính là lý do khiến nơi đây “dân địa phương nổi loạn” trong nửa sau thế kỷ XVIII.

4. Thuế nhân đinh ở Gia Định

Gia Định là vùng đất rộng lớn và đến thế kỷ XVIII nơi đây vẫn đang trong quá trình khai phá. Do đó các chúa Nguyễn chưa thiết lập được bộ máy hành chính hoàn chỉnh cũng như chưa kê khai được đầy đủ số dân như Thuận Hóa và Quảng Nam. Vì thế, chính sách thuế nhân đinh ở Gia Định còn khá sơ sài.

Năm 1698, sau khi thiết lập hệ thống hành chính ở Gia Định, các chúa Nguyễn đã “đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ, đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh quân lý.

Với số dân hơn 4 vạn hộ, chính quyền đã thiết lập xã, thôn, phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệnh thuế tô dung, làm sổ đinh điền” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 111). Song việc kê khai còn tùy thuộc vào sự khai báo của dân địa phương, không có khám xét.

Khác với vùng Thuận Hóa và Quảng Nam, các chúa Nguyễn quy định khá rõ ràng các mức thuế đóng theo nhân đinh cho từng hạng người, trong khi ở Gia Định các khoản thuế được thu chung thành một khoản và được nộp bằng tiền và gạo, theo kê khai của quan địa phương tâu lên. Cụ thể như sau: huyện Tân Bình và các thuộc số người 10.506 người, thu các tiền 27.068 quan 6 tiền 24 đồng, gạo 707 bao (tức là mỗi người đóng gần 3 quan tiền). Huyện Phước Long và các thuộc, số người 5.532 người, trừ các chức, các lính và Cùng, Đào, còn nộp thuế 4.820 người, thu các thứ tiền 10.233 quan 2 tiền 52 đồng (mỗi người đóng 2,2 quan tiền), gạo 113 bao 22 thăng 5 cấp 3 thực. Châu Định Viễn và các thuộc, số người 3.297 người, trừ các chức, các lính và Cùng, Đào còn nộp thuế 2.824 người, thu các tiền 5.974 quan. Khách hộ mới và cũ 135 người, thu tiền 183 quan 2 tiền 30 đồng. Thuyền Ô Tất (lấy sơn đen) 11 đội 500 người trừ tiêu sai và cùng, đào còn 452 người, thu 6528 cân sơn, chia bình quân mỗi người quân hạng mỗi năm phải nộp thuế 16 cân sơn, hạng mới về, mới tục mỗi người phải nộp 8 cân, hạng lão mỗi người cũng phải nộp 8 cân một năm. Ba hạng ấy lúc không có việc thì làm dân nộp sưu thuế, khi có việc binh thì làm lính được miễn thuế (Lê Quý Đôn, 1977: 182-230). Nếu chia bình quân đầu người thì có thể thấy khoản thuế nhân đinh ở Gia Định so với Thuận - Quảng là khá cao khi mà bình quân mỗi người phải nộp từ 2 đến 3 quan tiền, trong khi ở Thuận - Quảng mức này chưa đến 2 quan. Song thực tế thì ở Gia Định do các chúa Nguyễn chưa kê khai hết số dân đinh mà chủ yếu do dân tự khai báo nên số thuế thu được ở đây là thiếu chính xác. Sở dĩ có chính sách cởi mở như vậy vì mục đích của chúa Nguyễn là khuyến khích dân đến khai phá vùng đất mới, khẳng định chủ quyền của Đàng Trong hơn là việc biên dân thu thuế.

5. Nhận xét

Chính sách thuế thân và các khoản thu trên nhân đinh ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn là một biện pháp tài chính quan trọng giúp duy trì chính quyền và quản lý dân số. Tuy nhiên, nó cũng đặt ra những thách thức lớn đối với đời sống nhân dân, đặc biệt là tầng lớp lao động nghèo. Mặc dù có vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền tảng kinh tế - chính trị của Đàng Trong, thuế thân cũng gây ra không ít bất bình trong xã hội, việc thu thuế không công bằng hoặc quá nặng, có thể dẫn đến tình trạng dân chúng oán than, trốn thuế hoặc bỏ trốn sang các vùng khác. Vì thế các chúa Nguyễn luôn có những điều chỉnh qua từng thời kỳ, định ra các mức thu khác nhau đối với từng khu vực và miễn giảm đối với từng đối tượng nhằm làm giảm những căng thẳng và ổn định đời sống dân cư. Tuy nhiên, vào nửa sau thế kỷ XVIII, thuế thân không tăng ở các vùng, nhưng các khoản phụ thu khác tính theo nhân đinh ở Đàng Trong lại ngày càng nhiều tăng theo sự công kênh của bộ máy quan lại. Điều này đã làm nên những oán thán tích tụ trong dân chúng và khi có ngọn lửa đấu tranh chống lại đội ngũ quan lại tham lam này đã thu hút được đông đảo người dân tham gia.

Tài liệu tham khảo

- Lê Quý Đôn. (1977). *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội.
 Li Tana. (1999). *Xứ Đàng Trong, Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Nxb. Trẻ.
 Phan Du. (1974). *Quảng Nam qua các thời đại*. Cổ học tùng thư.
 Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. (1962). *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. Tập 3. Nxb. Giáo dục.
 Phan Khoang. (1969). *Việt sử Xứ Đàng Trong 1558 - 1777*. Nhà sách Khai Trí. Sài Gòn.
 Quốc sử quán triều Nguyễn. (2004). *Đại Nam thực lục*. Tập 1. Nxb. Giáo dục.
 Trịnh Hoài Đức. (1998). *Gia Định thành thông chí*. Nxb. Giáo dục.